

HỘ CHĂN NUÔI CÁ THỂ NGUYỄN VĂN THOAN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở TRẠI CHĂN NUÔI
GÀ ĐỂ TRỨNG NGUYỄN VĂN THOAN**

Sóc Trăng, tháng 01 năm 2024

HỘ CHĂN NUÔI CÁ THỂ NGUYỄN VĂN THOAN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở TRẠI CHĂN NUÔI
GÀ ĐỂ TRỨNG NGUYỄN VĂN THOAN**

CHỦ CƠ SỞ

Nguyễn Văn Thoan

Sóc Trăng, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC HÌNH	v
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT.....	vi
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở	4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:.....	5
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất:	5
4.2. Nhu cầu cung cấp điện, nước.....	5
4.2.1. Nhu cầu cung cấp điện.....	5
4.2.2. Nhu cầu về nước	6
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	7
5.1. Các hạng mục công trình	7
5.1.1. Các hạng mục công trình chính	8
5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ.....	9
5.1.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	10
5.2. Danh mục máy móc thiết bị.....	12
5.3. Quá trình xây dựng của Trang trại.....	12
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	14
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	14
2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường	14

**CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ ,
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....15**

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải: ...15	
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:..... 15	
1.2. Thu gom, thoát nước thải:..... 15	
1.3. Xử lý nước thải: 15	
1.3.1. Nước thải sinh hoạt:..... 15	
1.3.2. Nước thải chăn nuôi:..... 17	
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:19	
2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở: 19	
2.2. Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động chăn nuôi 19	
2.3. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải của máy phát điện dự phòng 20	
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:20	
3.1. Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt 20	
3.2. Giảm thiểu chất thải rắn công nghiệp thông thường 20	
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....22	
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:23	
5.1. Giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển: 23	
5.2. Giảm thiểu tiếng ồn do máy phát điện:..... 23	
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....24	
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:24	
7.1. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động..... 24	
7.2. Biện pháp phòng ngừa cháy nổ 24	
7.3. Tai nạn giao thông 24	
7.4. Biện pháp phòng chống sự cố dịch bệnh: 25	
7.5. Giảm thiểu tác động ảnh hưởng từ côn trùng (ruồi) 26	
8. Các nội dung tha đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):27	
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:.....27	

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):	27
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	28
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	28
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có	29
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	29
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:	30
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:	30
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	31
1. Kết quả quan trắc đối với nước thải	31
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	33
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	33
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật:	33
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	33
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	33
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	33
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	34
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	35
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	36
PHỤ LỤC BÁO CÁO	37

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí địa lý của cơ sở.....	1
Bảng 1.2. Nguyên - vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của cơ sở.....	5
Bảng 1.3. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	8
Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở.....	13
Bảng 3.1 Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	23
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	29
Bảng 4.2. Giới hạn tiếng ồn, độ rung.....	30
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải tại ao sinh học lưu chứa nước thải	32
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....	34
Bảng 6.2. Dự kiến thời gian lấy mẫu	34
Bảng 6.3. Kế hoạch lấy và phân tích mẫu nước thải	35
Bảng 6.4. Tổng kinh phí giám sát môi trường	36

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí cơ sở	2
Hình 1.2. Vị trí cơ sở và các đối tượng xung quanh.....	2
Hình 1.3. Quy trình nuôi gà đẻ	4
Hình 1.4. Sơ đồ xử lý nước ngầm.....	7
Hình 3.1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại.....	17
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở	19

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
NĐ -D CP	Nghị định Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

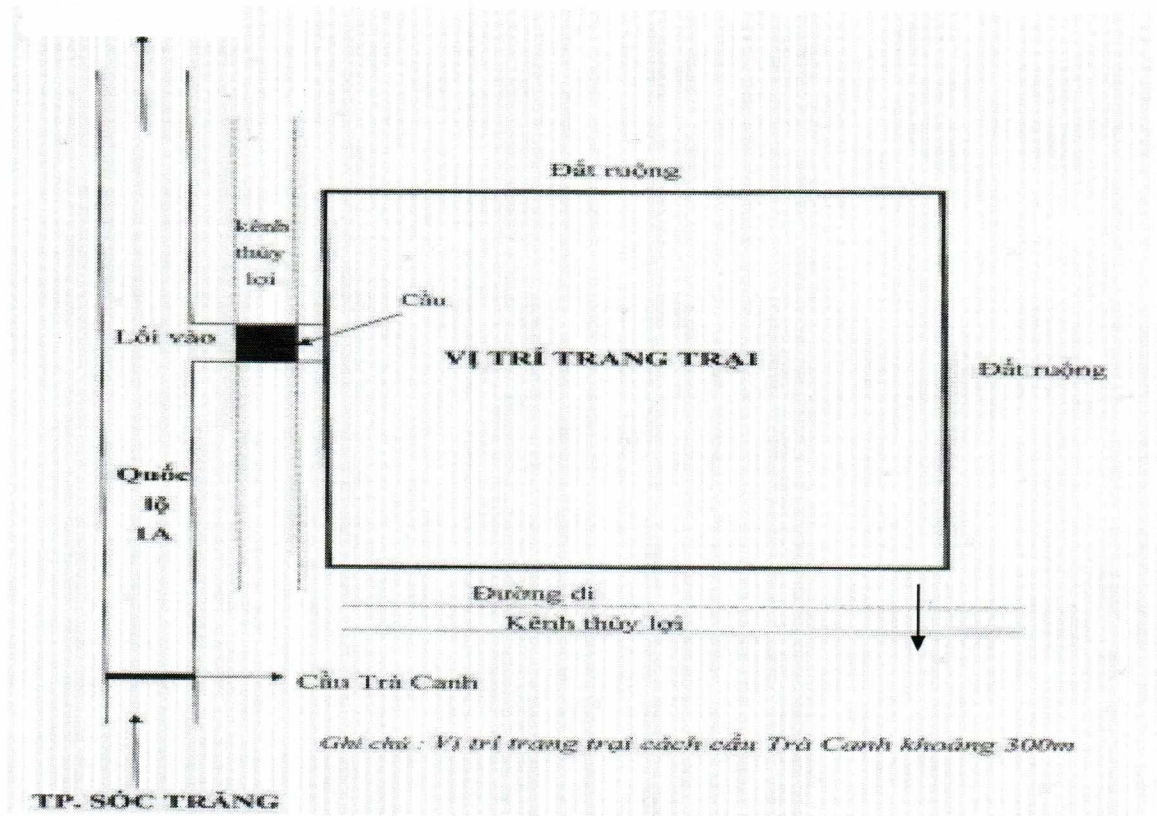
- Tên chủ cơ sở: Ông Nguyễn Văn Thoan.
- Địa chỉ văn phòng: ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Nguyễn Văn Thoan.
- Điện thoại: 0988.151.772.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Trại chăn nuôi gà đẻ trứng Nguyễn Văn Thoan.
- Địa điểm cơ sở: ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
- Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:
 - + Phía trước : giáp Kênh thuỷ lợi- Quốc lộ 1A
 - + Phía bên trái : giáp đất ruộng
 - + Phía bên phải : giáp kênh thuỷ lợi
 - + Phía sau : giáp đất ruộng

Bảng 1.1: Tọa độ vị trí địa lý của cơ sở

TT	Vị trí	Tọa độ UTM	
		X (m)	Y (m)
1	A	0546310	1069633
2	B	0546273	1069543
3	C	0546356	1069500
4	D	0546401	1069605



Hình 1.1. Vị trí cơ sở



Hình 2.2. Vị trí cơ sở và các đối tượng xung quanh

Đơn vị tư vấn: Công Ty TNHH Môi Trường Tâm An Phát
Địa chỉ: 15/4A, KV Thạnh Mỹ, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ
Điện thoại: 0764.742.424

- Vị trí cơ sở: cơ sở nằm tiếp giáp với lộ nông thôn và cách đường Quốc lộ 1A khoảng 100m, cách Cầu Trà Canh khoảng 300m, cách Ủy ban nhân dân xã Thuận Hoà khoảng 400m, cách các nhà dân khoảng 100m.

- Các đối tượng xung quanh có khả năng bị tác động bởi cơ sở: Xung quanh cơ sở phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp, trồng lúa, hoa màu và vườn tạp. Khu vực có mật độ dân cư trung bình.

- Hiện trạng quản lý và sử dụng đất: Phần đất thực hiện cơ sở thuộc quyền sở hữu của chủ cơ sở (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được đính kèm theo phụ lục.*)

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo công suất của cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường):

+ Công suất của cơ sở: 65.000 con gà đẻ trứng/đợt nuôi (mỗi đợt nuôi khoảng 365 ngày).

+ Đối chiếu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ với nội dung nêu trên: Cơ sở thuộc nhóm II thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Sóc Trăng.

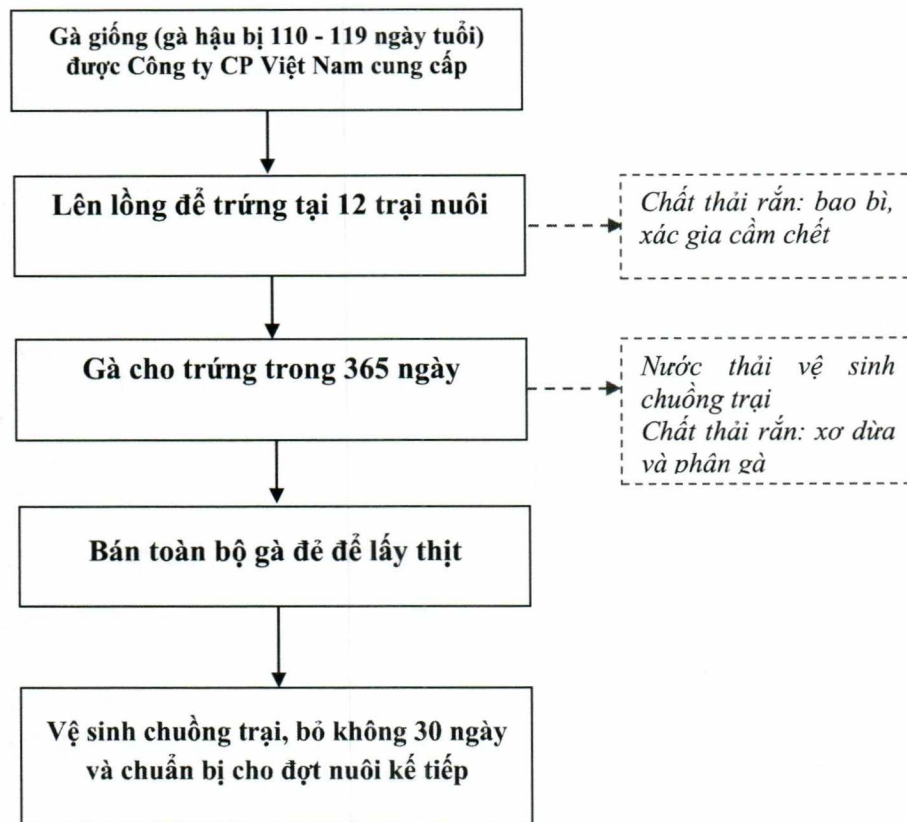
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Trại chăn nuôi gà đẻ trứng Nguyễn Văn Thoan của Hộ chăn nuôi Nguyễn Văn Thoan hoạt động với quy mô công suất của cơ sở là 65.000 con gà đẻ trứng được chia làm 12 dãy trại nuôi, mỗi dãy trại nuôi 5.416 con, số lượng trứng thương phẩm là 16.900.000 trứng/đợt nuôi. Đồng thời cuối đợt nuôi, chủ cơ sở xuất bán 65.000 con gà thịt.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Trại chăn nuôi gà đẻ trứng Nguyễn Văn Thoan có quy mô 12 dãy trại với tổng số lượng khoảng 65.000 con. Mỗi đợt nuôi có thời gian khoảng 365 ngày. Quy trình nuôi được thể hiện cụ thể như sau:



Hình 1.3. Quy trình nuôi gà đẻ

*** Thuyết minh quy trình:**

Gà hậu bị được Công ty CP Việt Nam cung cấp, tuổi gà con dao động từ 110-119 ngày tuổi với tổng số lượng 65.000 con/đợt. Sau đó gà lên lồng sẽ cho trứng, thời gian nuôi tại trại để lấy trứng khoảng 365 ngày/đợt nuôi, trung bình 01 con gà đẻ trứng trong suốt quá trình nuôi sẽ cho 260 trứng; như vậy, 65.000 gà đẻ trứng của trại sẽ cung cấp khoảng 16.900.000 trứng bán ra ngoài thị trường. Sau 365 ngày khi gà đẻ trứng đã hết công suất đẻ trứng thì sẽ được trang trại loại ra để bán thịt cho thị trường. Sau đợt nuôi chủ cơ sở sẽ tiến hành tổng vệ sinh chuồng trại và phơi trại trong khoảng thời gian 30 ngày và chuẩn bị cho đợt nuôi tiếp theo.

Trong thời gian nuôi sẽ nhận được sự hỗ trợ từ Công ty CP Việt Nam về mặt kỹ thuật thường trực tại trại, kiểm tra việc chăm sóc, hướng dẫn quy trình nuôi từ nhân viên kỹ thuật.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Trại chăn nuôi gà đẻ trứng Nguyễn Văn Thoan thuộc Hộ chăn nuôi Nguyễn Văn Thoan khoảng 16.900.000 trứng/năm (01 đợt nuôi) và 65.000 con gà thịt/đợt nuôi/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất:

Gà giống: khoảng 65.000 con/đợt nuôi (mỗi năm cơ sở sẽ nuôi 01 đợt). Gà giống được Công ty CP Việt Nam (địa chỉ: thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc) vận chuyển về trại chăn nuôi bằng xe chuyên dụng.

Cơ sở sử dụng thức ăn dạng viên chứa trong mỗi kho thức ăn tại chuồng ước tính khoảng 210-260 tấn/đợt nuôi, thức ăn do Công Ty CP Việt Nam cung cấp, đảm bảo đạt chất lượng theo quy định.

Thuốc thú y, thuốc kháng sinh trong quá trình chăn nuôi được cung cấp theo danh mục của Công Ty CP Việt Nam cung cấp.

Nguyên liệu đầu vào phục vụ hoạt động cơ sở được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Nguyên - vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của Cơ sở

STT	Nguyên vật liệu	Số lượng
1	Gà giống	65.000 con/đợt
2	Thức ăn cho gà loại 25kg/bao	210-260 tấn/đợt
3	Xơ dừa lót nền	19.008 kg/7 ngày
4	Vôi để khử trùng mặt bằng, chuồng trại,...	500-700 kg/năm
5	Formol 2-3% , thuốc sát khuẩn Biodine	1,5-2 lít/ngày
6	Xút 2 -3 %	17 kg/năm
7	Chế phẩm sinh học EM, hóa chất diệt ruồi	400 lít/đợt
8	Các loại thuốc thú y, vắc -xin	29 lít dạng lỏng; 29 tấn dạng rắn

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2023)

Ngoài các nguyên vật liệu nêu trên, Chủ cơ sở sử dụng nhiên liệu dầu diezen để chạy máy phát điện dự phòng. Do mạng lưới điện quốc gia ít gặp sự cố nên lượng dầu sử dụng là không nhiều. Trong trường hợp xấu nên mỗi tháng có 2 ngày mất điện thì nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu tối đa cho máy phát điện khoảng 12 lít/giờ.

4.2. Nhu cầu cung cấp điện, nước

4.2.1. Nhu cầu cung cấp điện

Nguồn cấp điện cho cơ sở là điện 3 pha được lấy từ mạng lưới điện Quốc gia, do Điện lực huyện Kế Sách cung cấp.

Điện dùng cho các hoạt động dân dụng của công nhân được tính trên cơ sở chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt là 750 kWh/năm (tương đương 2,05 kWh/ngày) – Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Điện dùng sinh hoạt cho 12 người (D_{SHHD}).

$$D_{SHHD} = 08 \text{ người} * 2,05 \text{ kWh/người/ngày} = 16,4 \text{ kWh/ngày}$$

Nhu cầu điện dùng cho vận hành máy móc, thiết bị sản xuất (D_{MMHD}):

$$D_{MMHD} = 430 \text{ kWh/ngày}$$

+ Điện chiếu sáng: 50 kWh/ngày

+ Điện dây chuyền hệ thống máy móc: 80 kWh/ngày

+ Điện vận hành hệ thống quạt hút: 300 kWh/ngày

Tổng lượng điện tiêu thụ trong giai đoạn cơ sở đi vào hoạt động (D_{HD}):

$$D_{HD} = D_{MMHD} + D_{SHHD} = 16,4 + 430 = 446,4 \text{ kWh/ngày.}$$

4.2.2. Nhu cầu về nước

Nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt: Cơ sở đi vào hoạt động với tổng số công nhân viên làm việc là 12 người. Do đó, nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt (Q_{SH}):

$$Q_{SH} = 08 \text{ người} * 80 \text{ lít/người/ngày đêm} = 0,64 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

Nước uống cho gà: Nước dùng cho gà uống hàng ngày (Q_{NUCG}) tại cơ sở khoảng 6,15 m³/ngày.

Nước cấp cho hệ thống làm mát: Hệ thống làm mát được lắp đặt ở mỗi trại là 04 cái quạt hút nhằm tạo điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp cho sự tăng trưởng của đàn gà. Lượng nước cấp cho hệ thống làm mát ở mỗi trại là 0,3 m³/ngày. Vậy lượng nước cơ sở cung cấp cho hệ thống làm mát ở cả 12 trại (Q_{LM}) là 3,6 m³/ngày.

Tổng nhu cầu cung cấp nước phục vụ cho quá trình hoạt động hàng ngày của cơ sở (Q_{HD}):

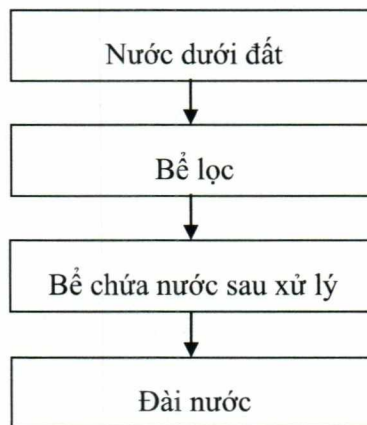
$$Q = Q_{SH} + Q_{NU} + Q_{LM} = 0,64 + 6,15 + 3,6 = 10,39 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

Ngoài ra, cơ sở còn sử dụng nước phục vụ cho việc vệ sinh chuồng trại sau quá trình chăn nuôi (khoảng 12 tháng vệ sinh 1 lần). Trang trại chủ yếu sử dụng máy nén để vệ sinh chuồng trại nên nhu cầu sử dụng nước vệ sinh (Q_{VS}) rất ít khoảng 30m³ cho 12 trại nuôi (khoảng 2,5 m³ cho mỗi trại, mỗi ngày vệ sinh một trại).

Tổng nhu cầu cung cấp nước phục vụ cho quá trình vệ sinh chuồng trại, kết thúc đợt nuôi như sau: (kết thúc đợt nuôi không sử dụng nước cho gà uống và nước làm mát)

$$Q = Q_{VS} + Q_{SH} = 2,5 + 0,64 = 3,14 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

Nguồn cấp nước cho hoạt động chăn nuôi và sinh hoạt của cơ sở được là nước giếng khoan, hiện tại đã khoan 4 giếng nước để phục vụ cho nhu cầu chăn nuôi và sinh hoạt. Chủ cơ sở đã thực hiện đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất theo đúng quy định.



Hình 1.3. Sơ đồ xử lý nước ngầm

Thuyết minh quy trình xử lý nước ngầm:

Bể lọc thô: Nước dưới đất được motor bơm vào bể lọc thô. Bể lọc thô có chứa lớp vật liệu lọc là cát thạch anh, cát manganese và than hoạt tính. Bể lọc thô có nhiệm vụ khử sắt; hấp phụ các tạp chất gây màu, khử mùi.

Bể chứa nước sau xử lý: Nước sau khi đi qua bể lọc thô sẽ được chảy về bể chứa nước sau xử lý. Tại đây nước sạch sẽ được máy bơm bơm lên đài nước để tạo áp lực cung cấp nước cho các vị trí sử dụng tại cơ sở.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình

Trại chăn nuôi gà đẻ trứng Nguyễn Văn Thoan của Hộ chăn nuôi Nguyễn Văn Thoan hoạt động với quy mô công suất của cơ sở 65.000 con gà đẻ trứng, được chia làm 12 dãy trại nuôi, mỗi dãy trại nuôi 5.416 con gà đẻ trứng. Cơ sở bao gồm các hạng mục sau:

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)
I	Hạng mục công trình chính		
1	Trại gà	12	5.760
II	Hạng mục công trình phụ trợ		
1	Khu vực máy phát điện	01	20
2	Nhà ở công nhân	03	120
3	Đường nội bộ, sân bãi, đất trống, hàng rào cây xanh	–	7.041
4	Giếng khoan và hệ thống lọc nước	04	40
5	Nhà kho chung	01	100
6	Kho trứng	01	30
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		
1	Hố thu gom nước thải	12	48
2	Kho chất thải nguy hại	01	4
3	Nhà vệ sinh	01	10
4	Ao sinh học	01	200
5	Hệ thống thoát nước	01	23
6	Khu vực xử lý gia cầm chết không do dịch bệnh	01	4
7	Khu vực xử lý gia cầm chết do dịch bệnh	01	600
Tổng cộng			14.000

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2023)

5.1.1. Các hạng mục công trình chính

a. Trại nuôi gà: Tổng diện tích 12 trại nuôi là 5.760 m² được xây dựng thành 12 dãy nằm song song (mỗi trại nuôi có diện tích 5m x 96m = 480 m²).

Kết cấu thiết kế: xây dựng theo mô hình chuồng nuôi lạnh, kín. Nền tráng bê tông; phần vách ở trên phủ bạt đến độ cao khoảng 3m; mái lợp tole; mặt trước của chuồng nuôi được lắp hệ thống làm mát bằng hơi nước (các tấm cooling pad) và cửa ra vào; mặt sau của chuồng lắp bằng tole và được gắn quạt hút. Khung trại kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

a. Khu vực máy phát điện

Diện tích 20m²

- + Nền tráng bê tông cao 30cm; Mái lợp bằng tole.
- + Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

b. Nhà ở công nhân

Diện tích 4m x 10m = 40 m².

- + Nền tráng bê tông dán gạch men; vách xây tường 10cm.
- + Mái được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole.
- + Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

c. Đường nội bộ, sân bãi, đất trồng, hệ thống hàng rào, cây xanh.

Diện tích 7.041 m².

Đường nội bộ và sân bãi được tráng nền xi măng liên kết ở đầu mỗi trại, kết cấu thiết kế:

- + Bề rộng mặt đường bê tông: 4 m
- + Bó vỉa bê tông thiết kế cho các loại xe hai bánh, xe đẩy di chuyển qua lại dễ dàng

Hệ thống sân và đường nội bộ của cơ sở được làm bằng xi măng, cát, đá 1x2 vững chắc do đó hạn chế phần nào bụi phát sinh từ quá trình sản xuất cũng như trong công đoạn vận chuyển hàng hóa, góp phần giảm ô nhiễm nước mưa chảy tràn.

Hàng rào: xung quanh cơ sở xây dựng hàng rào được đổ đà, trụ bê tông xây tường vách và lưới b40 bao quanh.

Cây xanh được bố trí trồng dọc theo tuyến đường chính và xung quanh cơ sở nhằm tạo cảnh quan cho bộ mặt của cơ sở. Cây xanh được trồng ở xung quanh cơ sở nhất là khu vực cuối hướng gió tạo nên vùng đệm cây xanh che chắn và hấp thụ bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

d. Giếng khoan và hệ thống lọc nước

04 giếng khoan và hệ thống lọc nước được bố trí ở 04 đầu trại với diện tích 10m²/hệ thống; với tổng lưu lượng khai thác, sử dụng là 08m³/ngày đêm phục vụ cho nhu cầu nước cho gà uống và vệ sinh chuồng trại sau mỗi đợt nuôi.

e. Nhà kho chung

01 nhà kho chứa bao bì thức ăn, xơ dừa diện tích 100m²; Chủ trang trại sử dụng để chứa bao bì thức ăn, bao bì đã qua sử dụng được tận dụng để chứa phân gà. Ngoài ra, kho còn dùng để chứa xơ dừa làm đệm lót sinh học trong chuồng trại, xử lý phân gà để giảm thiểu mùi hôi phát sinh.

f. Kho trứng

Diện tích 30m²

Trứng gà sau khi được thu gom vào vỉ trứng và bó thành cây (gồm 10 vỉ), sẽ được tập kết tại kho chứa trứng.

5.1.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

a. Hồ thu gom nước thải:

Có 12 hồ thu gom với tổng diện tích là 48 m² được bố trí xây dựng trong các dãy chuồng nuôi để thu gom nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại và có trang bị máy bơm công suất 1,5hp để bơm nước thải; nước thải sẽ theo đường ống nhựa PVC đến ao sinh học để xử lý.

b. Kho chất thải nguy hại

Diện tích 4 m², Kho chất thải nguy hại được xây dựng kín tránh nước mưa chảy tràn vào, mái che kín, mặt sàn được bê tông hóa có ngạch chắn cao hơn sàn, không bị thấm thấu, bên trong kho chất thải nguy hại có chứa những thùng chứa có nắp đậy. Kho chất thải nguy hại, các loại chất thải nguy hại phát sinh được dán biển cảnh báo và dán nhãn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c. Nhà vệ sinh

Diện tích 10m².

- + Nền tráng bê tông dán gạch men; vách xây tường 10cm.
- + Mái được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole.
- + Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

d. Ao sinh học

Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh trại gà sau mỗi đợt nuôi sẽ được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC và được thu gom vào 01 ao sinh học diện tích 200 m² được đặt phía sau trại 01; ao sinh học được lót bạt chống thấm và lưu chứa nước thải vệ sinh chuồng trại, không thải ra môi trường bên ngoài.

e. Hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước mưa: lượng nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom theo các rãnh thoát nước của cơ sở. Sau đó được dẫn ra kênh thủy lợi.

- Hệ thống nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom từ khu vệ sinh đưa về bể xử lý tự hoại.

- Hệ thống thoát nước thải chăn nuôi: Nước thải vệ sinh chuồng trại cuối mỗi đợt nuôi sẽ được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC và sau đó được thu gom ao sinh học thể tích 600m^3 ($20 \times 10 \times 3$) được lót bạt đáy chống thấm và không thải ra môi trường bên ngoài.

f. Khu vực xử lý xác gia cầm chết không do dịch bệnh

Loại hình chăn nuôi của cơ sở là gà đẻ trứng nên lượng gia cầm chết tự nhiên, không do dịch bệnh rất ít (do Công ty CP Việt Nam cung cấp gà từ 110-119 ngày tuổi), ước tính tỷ lệ gà chết tự nhiên khoảng 1% trong suốt đợt nuôi (khoảng 650 con) với khối lượng tương đương 975 kg/đợt (0,975 tấn/đợt) tính theo khối lượng trung bình gà đạt 1,5 kg/con.

Đối với khối lượng gà chết tự nhiên ước tính nêu trên, chủ cơ sở thực hiện phương pháp chôn lấp tuân thủ theo đúng Phụ lục 06 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn. Cụ thể:

Kích thước hố theo quy định: Sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5 - 2m x dài 1,5 - 2m (chôn 1 tấn động vật), chủ cơ sở lựa chọn kích thước hố là Sâu 2m x rộng 2m x dài 2m (diện tích 4 m^2) để xử lý xác gà chết không do dịch bệnh.

g. Khu vực xử lý gia cầm chết do dịch bệnh: Được bố trí tại khu đất trống của cơ sở với diện tích khoảng 600m^2 , xác gia cầm chết sẽ được xử lý tại đây bằng phương pháp chôn lấp tuân thủ theo đúng hướng dẫn kỹ thuật tiêu hủy bắt buộc động vật mắc bệnh quy định tại Phụ lục 06 – Thông tư số 07/2016/TTBNNPTNT ngày 31/5/2016.

Biện pháp tiêu hủy: Chủ cơ sở lựa chọn biện pháp tiêu hủy bằng cách đào hố chôn lấp, cho bao chứa xác gia cầm vào hố sau đó lấp đất và nện chặt. Hố chôn phải cách nhà dân, giếng nước, khu chuồng nuôi động vật tối thiểu 30 m và có đủ diện tích.

Kích thước hố: Hố chôn phải đủ rộng phù hợp với khối lượng động vật, sản phẩm động vật và chất thải cần chôn. Ví dụ nếu cần chôn 01 tấn động vật thì hố chôn cần có kích thước là sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5 - 2m x dài 1,5 - 2m.

Khu vực chôn lấp được bố trí tại khu vực Ao cá 4 của cơ sở với diện tích khoảng 600 m^2 , diện tích trên được tính dựa trên các số liệu sau:

+ Số lượng tối đa gà có trong trại 65.000 con.

+ Trọng lượng tối đa mỗi con gà: 2,1 kg.

+ Chọn kích thước hồ chôn lấp 01 tấn gà (1000 kg): sâu 2m x rộng 2m x dài 2m. Ta có diện tích cần chôn là: $(65.000 \times 2,1 \times 4)/1000 = 546 \text{ m}^2$. Do đó chủ trang trại bố trí khu vực chôn lấp gà khi xảy ra dịch bệnh là: 600 m^2 .

Các bước chôn lấp: Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m^2 , cho bao chứa xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nén chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là $0,5\text{m}$, lớp đất phủ bên trên bao chứa phải dày ít nhất là 1m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây sụt, lún hố chôn. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

Sau khi chôn lấp, bề mặt hố chôn và xung quanh hố sẽ được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán. Đặt biển cảnh báo khu vực hố chôn lấp gia cầm.

5.2. Danh mục máy móc thiết bị

Chủ cơ sở đã đầu tư máy móc, thiết bị lắp đặt tại cơ sở, cụ thể như sau:.

Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở

TT	Tên gọi	Số lượng	Đơn vị tính	Công suất	Nơi Sản xuất	Tình trạng hoạt động
1	Hệ thống máng ăn, nước uống, hệ thống chân đỡ	120	Bộ	-	Thái Lan	100%
2	Giếng khoan	04	Giếng	-	-	-
3	Quạt hút làm mát 48"	48	Cái	1 HP	Thái Lan	100%
4	Máy phát điện	01	Cái	125 KVA	Nhật	100%
5	Hệ thống làm mát	262	Tấm	-	Thái Lan	100%
6	Hệ thống điện (tủ điện, hệ thống dây	12	Cây	-	Việt Nam	100%

	điện,...)					
7	Hệ thống các lồng nuôi bố trí ở các trại	-	-	-	Thái Lan	-
8	Hệ thống bạt trần nhựa PVC	44	Cây	2m x 100m	-	100%
9	Bồn chứa nước nhựa	12	Bồn	1 m ³	Việt Nam	100%
10	Máy bơm nước	4	Cái	1 HP	Đài Loan	100%

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2023)

5.3. Quá trình xây dựng của Trại trại

Trại trại chăn nuôi gà đẻ trứng ban đầu được đầu tư xây dựng vào năm 2009 với quy mô 12 dãy chuồng nuôi và 65.000 con gà đẻ trứng và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường cho Doanh nghiệp tư nhân Trần Thanh Đại tại Quyết định số 149/QĐ-STNMT, ngày 10/11/2009; theo đó, Doanh nghiệp tư nhân Trần Thanh Đại đã báo cáo về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Công văn số 1253/STNMT-BVMT ngày 25/9/2015.

Từ năm 2015 đến năm 2016, Doanh nghiệp tư nhân Trần Thanh Đại đã chuyển nhượng toàn bộ 12 dãy trại cho ông Nguyễn Văn Thoan. Để thực hiện việc chuyển đổi Doanh nghiệp tư nhân Trần Thanh Đại sang Ông Nguyễn Văn Thoan và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ điểm d, khoản 14, điều 168 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, ông Nguyễn Văn Thoan phối hợp đơn vị tư vấn lập thủ tục và xin phép UBND tỉnh Sóc Trăng xem xét cấp Giấy phép môi trường cho trại để trại có thể tiếp tục hoạt động chăn nuôi góp phần phát triển kinh tế địa phương.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở phù hợp với Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Về quy hoạch đô thị: địa điểm thực hiện cơ sở không nằm trong quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng các khu chức năng của tỉnh và huyện Kế Sách.

Mối quan hệ của cơ sở với các cơ sở khác: Xung quanh khu vực cơ sở không có các đối tượng kinh tế như khu đô thị, các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. Quanh khu vực cơ sở trong vòng bán kính 2,0 km không có khu di tích lịch sử, khu du lịch và diện tích dành riêng cho an ninh quốc phòng.

2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường

Nước thải vệ sinh chuồng trại chỉ phát sinh sau mỗi đợt nuôi lưu lượng khoảng $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm/dãy trại (tổng lưu lượng nước thải của 01 đợt nuôi là 30 m^3 , do vệ sinh mỗi dãy trại/ngày), đồng thời nước thải được thu gom về ao sinh học có lót bạt đáy ao để xử lý, không xả thải ra môi trường bên ngoài cơ sở.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ , BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Nước mưa phát sinh được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở. Sân bãi, đường nội bộ của cơ sở được thiết kế xây dựng có độ dốc 5% và thoát rãnh nhỏ thu gom nước mưa thoát vào kênh thủy lợi.

- Đối với nước mưa trên mái nhà: mái nhà sẽ được lắp đặt các máng xối thu gom nước mưa thoát vào đường ống nhựa PVC D114 chảy xuống các rãnh thoát nước mưa của cơ sở, cuối cùng, nước mưa sẽ theo các rãnh thoát nước mưa thoát vào kênh thủy lợi.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- **Nước thải sinh hoạt:** Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh được ước tính bằng 100% lượng nước cấp cho sinh hoạt (theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ) khoảng 0,64 m³/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua hầm tự hoại có thể tích thiết kế là 3 m³, sau đó sẽ được dẫn vào hệ ao sinh học bằng đường ống PVC có đường kính 114 mm.

- **Nước thải chăn nuôi:** Nền chuồng có độ dốc từ 5% để đảm bảo việc thoát nước vào hố bê tông có kích thước rộng 2m x dài 2m x sâu 2m được bố trí bên trong mỗi dãy chuồng, đảm bảo có thể thu gom hoàn toàn nước thải từ việc vệ sinh dãy chuồng nuôi, sau đó thoát vào ao sinh học để tiếp tục quá trình xử lý.

- Điểm xả thải nước thải sau xử lý: Nước thải được lưu chứa tại ao sinh học, không thải vào nguồn tiếp nhận.

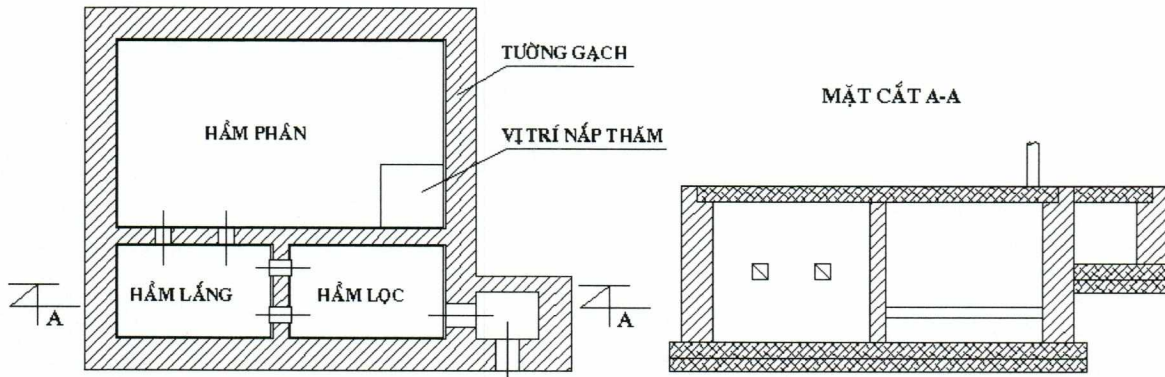
1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Nước thải sinh hoạt:

Chủ cơ sở sẽ xây dựng bể tự hoại để thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

Bể tự hoại có dạng hình chữ nhật, là công trình đồng thời làm hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng với hiệu suất xử lý các chất ô nhiễm từ 30 - 40% (riêng phần cặn rắn được giữ lại trong bể từ 80 -85%). Trong khoảng thời gian

từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% BOD và 20 - 40% cặn lơ lửng SS.



Hình 3.1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò lắng, lên men kỵ khí. Ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và phân hủy. Bể tự hoại có thời gian lưu bùn lâu, nhờ vậy hiệu suất xử lý chất ô nhiễm tăng, đồng thời lượng bùn cần xử lý giảm. Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

Theo Trần Đức Hạ (2006), thể tích bể tự hoại cần thiết cho hoạt động của cơ sở được tính toán như sau:

$$W = W_1 + W_2 (*)$$

Trong đó:

W_1 : thể tích phần lắng cặn của bể tự hoại, $W_1 = q.N.T_1/1000$.

W_2 : thể tích phần chứa cặn và lên men cặn, W_2 được xác định bằng công thức sau:

$$W_2 = a.b.c(100 - p_1)N.T_2/[(100 - p_2).1000].$$

q : tiêu chuẩn thải nước của một người trong một ngày, lấy $q = 96$ l/ngày.

N : số người bể tự hoại phục vụ. số lượng 08 công nhân, vậy lấy $N = 08$.

T_1 : thời gian nước lưu lại trong bể tự hoại, $T_1 = 3$ ngày.

a: tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày, $a = 0,81 \text{ l/ngày}$.

b: hệ số kể đến độ giảm thể tích bể do bùn cặn nén, $b = 0,7$.

c: hệ số kể đến việc giữ lại một phần bùn cặn đã lên men sau mỗi lần hút, $c = 1,2$.

p_1 : độ ẩm của bùn cặn khi mới bắt đầu lắng giữ lại trong bể, $p_1 = 95\%$.

p_2 : độ ẩm của bùn cặn sau khi nén, $p_2 = 90\%$.

T_2 : thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men, $T_2 = 180 \text{ ngày}$.

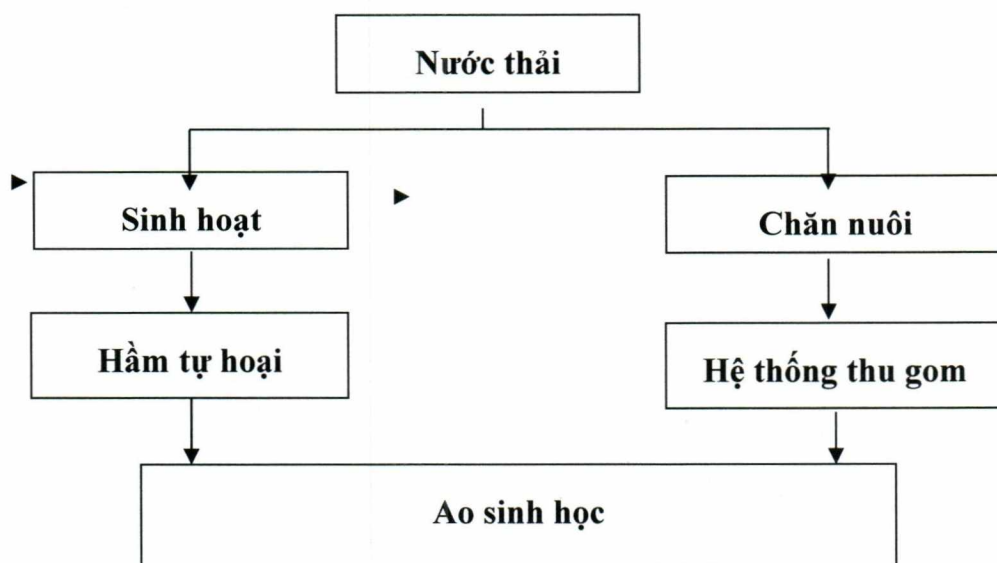
Như vậy, theo công thức (*) tổng thể tích bể tự hoại là $2,8 \text{ m}^3$.

Cơ sở sẽ xây dựng hầm tự hoại với thể tích tối thiểu 3 m^3 nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

1.3.2. Nước thải chăn nuôi:

Do lượng nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh các trại gà là không liên tục, sau mỗi đợt nuôi vệ sinh trại 1 lần/đợt nuôi. Tuy nhiên mỗi ngày chỉ vệ sinh 01 trại và chủ cơ sở sử dụng phương pháp vệ sinh bằng vòi xịt áp xuất cao nên lượng nước thải phát sinh là $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (lượng nước thải không lẫn phân gà do phân gà và xơ dứa đã được thu gom trước khi xịt nước vệ sinh), tổng lượng nước thải vệ sinh 12 dãy trại là $30 \text{ m}^3/\text{đợt}$ nuôi, nước thải sẽ được thu gom và dẫn về ao sinh học được lót bạt của cơ sở để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, giá trị $C_{\max}$, cột B, với hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,3$.

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT			
			K_q (1)	K_f (2)	C (3)	$C_{\max}$ (1)*(2)*(3)
1	pH	-	-	-	5,5-9	5,5-9
2	BOD ₅	mg/L	0,6	1,3	100	78
3	COD	mg/L	0,6	1,3	300	234
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	0,6	1,3	150	117
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/L	0,6	1,3	150	117
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	-	5.000	5.000



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải

Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh chuồng trại sau mỗi đợt nuôi với lưu lượng khoảng $2,5 \text{ m}^3/\text{dây}$ trại, do cơ sở sử dụng vòi xịt áp xuất cao trong quá trình vệ sinh nên lượng nước thải phát sinh không nhiều. Nước thải theo hệ thống thu gom dẫn về bể thu gom ($2\text{m} \times 2\text{m} \times 2\text{m}$) được bố trí tại cuối mỗi dãy chuồng nuôi. Sử dụng bơm công suất 1,5hp để bơm nước thải; nước thải sẽ theo đường ống nhựa PVC D114 với chiều dài 50m, sau đó nước thải được dẫn về ao sinh học có lót bạt đáy ao để xử lý, tại đây với các vi sinh vật sử dụng oxy từ rêu tảo trong hóa trình quang hợp cũng như oxy từ không khí để oxy hóa các chất hữu cơ và rong tảo trong ao lại tiêu thụ CO_2 , photphat và nitrat amon sinh ra từ sự phân hủy, oxy hóa các chất hữu cơ của vi sinh vật. Khả năng loại bỏ BOD cao $> 90\%$, khả năng loại bỏ đạm từ $70\%-90\%$, photpho từ $30\% - 40\%$, khả năng tiêu diệt các mầm bệnh cao (trên 99%). Đồng thời, chủ cơ sở sử dụng lục bình và các loài thực vật thủy sinh để tăng khả năng hấp thụ và xử lý các loại chất thải trong ao, định kỳ bổ sung clorin để xử lý trong trường hợp phát hiện nước tại ao sinh học có nguy cơ ô nhiễm hoặc không đạt quy chuẩn. Nước thải được lưu chứa tại ao và không thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở:

Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm... được xem là dạng ô nhiễm phân tán dọc theo tuyến đường vận chuyển. Để ngăn ngừa và hạn chế khả năng phát tán bụi, khí thải ra môi trường không khí, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp như sau:

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển nhằm đảm bảo khí thải phát sinh an toàn về môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Xe chở đúng tải trọng, phải được vệ sinh sạch sẽ tránh gây ảnh hưởng mùi trong lúc vận chuyển.
- Thiết kế dụng cụ thu nước dưới sàn xe để đảm bảo tuyệt đối không cho nước thải rơi vãi trên đường trong lúc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động chăn nuôi

Đối với loại hình chăn nuôi gia cầm thì mùi hôi là tác nhân gây ô nhiễm môi trường đặc trưng. Mùi hôi chủ yếu phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi, do các tác nhân gây mùi hôi phát sinh từ phân gà. Các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng của mùi hôi áp dụng như sau:

- Vệ sinh chuồng trại thường xuyên bằng cách phun các chế phẩm sinh học, thuốc khử trùng, tránh ứ đọng chất thải.
- Lắp đặt hệ thống thông gió cưỡng bức quạt hút tại mỗi chuồng nuôi, số lượng 04 quạt/dây trại. Hệ thống thông gió luôn đảm bảo hoạt động tốt không gây ứ đọng mùi, hơi ẩm trong khu vực chăn nuôi gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở nhằm cải thiện môi trường không khí và hạn chế khuếch tán mùi, bụi ra khu vực bên ngoài.
- Các dụng cụ chứa thuốc thú y sẽ được đóng kín, chặt, để nơi thoáng mát, tránh nhiệt.
- Xây dựng tường rào phía sau khu trại để tránh làm ảnh hưởng đến các hộ trồng lúa xung quanh.

- Trong quá trình chăn nuôi, chủ cơ sở sử dụng xơ dừa để làm đệm lót sinh học, trong đó bổ sung thêm chế phẩm tại đệm lót nhằm để phân hủy phân, phân giải nước tiểu, giảm khí độc và mùi hôi trong chuồng để giảm thiểu ô nhiễm, giữ cho môi trường sạch sẽ, bảo vệ các chất dinh dưỡng cho vật nuôi.

- Đồng thời, 12 dãy trại được thiết kế theo kiểu cuối mỗi dãy trại hướng về một hướng, do đó cũng hạn chế ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

2.3. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải của máy phát điện dự phòng

Ảnh hưởng của các loại khí thải phát sinh từ máy phát điện là không đáng kể, do máy phát điện chỉ được sử dụng khi có sự cố mất điện, tuy nhiên, chủ cơ sở sẽ bố trí ống khói cao 3m gắn vào máy phát điện dự phòng để hạn chế ảnh hưởng của khí thải trong quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.1. Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở: Công nhân làm việc tại cơ sở là 08 người. Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực cơ sở là 0,8 kg/người/ngày thì tổng khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 6,4 kg/ngày. Thành phần bao gồm hộp đựng thức ăn, thực phẩm dư thừa,...

- Chủ cơ sở thực hiện một số biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý như sau: Bố trí khoảng 12 thùng rác loại 50 lít được bố trí tại đầu mỗi dãy trại và 01 thùng rác loại 50 lít tại khu vực nhà nghỉ công nhân để thu gom chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở. Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom, tập kết tại cổng của cơ sở vào mỗi buổi chiều và chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương để thu gom và xử lý.

3.2. Giảm thiểu chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chủ cơ sở sẽ thực hiện quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và một số quy định khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Phân gà và xơ dừa (đệm lót sinh học): Khối lượng phát sinh là được tính toán như sau: ước tính 1m² cần dung 3,3 kg xơ dừa (*tham khảo từ hướng dẫn quy trình nuôi của Công ty CP Việt Nam*), với tổng diện tích 12 dãy trại nuôi là

trại nuôi là 5.760 m^2 , tổng khối lượng xơ dừa sử dụng là $3,3 \text{ kg/m}^2 \times 5.760 \text{ m}^2 = 19.008 \text{ kg}$; khối lượng phân gà ước tính khoảng 5% trọng lượng cơ thể, tổng số lượng gà tại cơ sở là 65.000 con, khối lượng phân gà phát sinh 1 ngày khoảng 4.875 kg ($65.000 \text{ con} \times 1,5 \text{ kg/con} \times 5\%$), hỗn hợp phân gà và xơ dừa định kỳ thu gom tại cơ sở là 07 ngày/lần, do đó tổng khối lượng hỗn hợp phân gà và xơ dừa phát sinh trong đợt thu gom là $19.008 \text{ kg} + (4.875 \text{ kg/ngày} \times 7 \text{ ngày}) = 53.133 \text{ kg}$. Hỗn hợp chất thải này được thu gom đóng bao (khoảng 15 - 20 kg/bao), sau khi hoàn thành đóng bao sẽ được đơn vị thu mua vận chuyển đi, không để tồn đọng tại trại. Trong quá trình thu gom phân, các giải pháp sau được thực hiện nhằm hạn chế gây ô nhiễm đến môi trường:

- + Phân thu gom được cho vào bao (tận dụng bao chứa thức ăn) để hạn chế phát tán mùi, mầm bệnh ra bên ngoài trong quá trình thu gom và vận chuyển.

- + Toàn bộ khu vực chuồng trại sẽ được vệ sinh và khử trùng bằng Xút 2-3% và Formol 2-3% sau mỗi đợt thu gom phân.

- + Quá trình vận chuyển phân được dùng bạt phủ kín thùng xe, tránh gây rơi vãi dọc đường.

- + Trong trường hợp phân gà và xơ dừa chưa được các cơ sở thu gom sau khi kết thúc đợt nuôi. Chủ cơ sở sẽ không xây dựng kho lưu chứa chất thải này mà sẽ giữ nguyên hiện trạng, phun thuốc sát trùng để tiêu diệt các loại vi khuẩn gây mùi có hại và lưu chứa phân tại chuồng nuôi, chỉ thả nuôi đợt gà mới sau khi đã bán hết lượng chất thải phát sinh này.

- Bao bì đựng thức ăn:

Tổng khối lượng bao bì phát sinh sau mỗi đợt nuôi được tính như sau:

Ta có lượng thức ăn sử dụng cho trong 01 ngày:

$$(100\text{g đến } 115 \text{ g/con} \times 65.000 \text{ con})/1000 = 6.500\text{kg đến } 7.475 \text{ kg.}$$

Mỗi bao thức ăn có trọng lượng 25 kg.

Số bao thức ăn phát sinh trong 1 ngày khoảng:

$$(6.500\text{kg đến } 7.475 \text{ kg})/25\text{kg} = 260 \text{ bao đến } 299 \text{ bao/01 ngày.}$$

Mỗi đợt nuôi kéo dài 12 tháng (365 ngày), tổng số lượng bao thức ăn phát sinh sau mỗi đợt nuôi là:

$$(260 \text{ bao đến } 299 \text{ bao/01 ngày}) \times 365 \text{ ngày} = 94.900 \text{ đến } 109.135 \text{ bao/đợt nuôi.}$$

Mỗi bao thức ăn nặng khoảng 0,1 kg, như vậy khối lượng bao thức ăn sau mỗi đợt sẽ là:

$(94.900 \text{ đến } 109.135 \text{ bao/đợt nuôi}) \times 0,1\text{kg} = 9.490\text{kg đến } 10.913,5 \text{ kg/đợt nuôi}$

Toàn bộ bao bì đựng thức ăn phát sinh hằng ngày sẽ được thu gom toàn bộ và lưu chứa trong kho của trại nuôi và được tái sử dụng để chứa phân gà trong các đợt thu gom.

- Xác gà chết không do dịch bệnh:

+ Loại hình chăn nuôi của cơ sở là gà đẻ trứng nên lượng gia cầm chết tự nhiên, không do dịch bệnh rất ít (do Công ty CP Việt Nam cung cấp gà từ 110-119 ngày tuổi), ước tính tỷ lệ gà chết tự nhiên khoảng 1% trong suốt đợt nuôi (khoảng 650 con) với khối lượng tương đương 975 kg/đợt (0,975 tấn/đợt) tính theo khối lượng trung bình gà đạt 1,5 kg/con.

+ Đối với khối lượng gà chết tự nhiên ước tính nêu trên, chủ cơ sở thực hiện phương pháp chôn lấp tuân thủ theo đúng Phụ lục 06 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn. Cụ thể:

+ Kích thước hố theo quy định: Sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5 - 2m x dài 1,5 - 2m (chôn 1 tấn động vật), chủ cơ sở lựa chọn kích thước hố là Sâu 2m x rộng 2m x dài 2m (diện tích 4 m²) để xử lý xác gà chết không do dịch bệnh.

- Bùn nạo vét từ ao sinh học: khối lượng bùn ước tính khoảng 200kg/đợt nuôi sẽ được sử dụng để làm phân bón cho các cây xanh trồng trong trang trại.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Bảng 3.1: Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh	Nguồn phát sinh
1	Chai lọ, bao bì chứa thuốc thú y đã qua sử dụng	13 02 02	Rắn	17 kg/năm	Từ quá trình chăm sóc, tiêm ngừa, chữa bệnh cho gà
2	Kim tiêm đã	13 02 01	Rắn	0,35	Từ quá trình tiêm

	qua sử dụng			kg/năm	ngừa, chữa bệnh cho gà
3	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	8,5 lít/năm	Cặn dầu từ máy phát điện dự phòng
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	3,5 kg/năm	Thắp sáng đường, chuồng nuôi
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Rắn	0,5 kg/năm	Bảo dưỡng máy móc
6	Xác gà chết do dịch bệnh (nếu có)	14 02 01	Rắn	—	Từ quá trình chăn nuôi

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được thu gom và lưu trữ trong các thùng nhựa có nắp đậy (03 thùng, thể tích 240 lít/thùng), có dán nhãn tại kho chứa chất thải nguy hại (diện tích 10 m²) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Các chai lọ đựng vắc - xin, thuốc thú y, kim tiêm sẽ được Công ty CP Việt Nam thu gom lại theo định kỳ để xử lý. Các chất thải nguy hại còn lại, chủ cơ sở sẽ hợp đồng với các đơn vị chức năng để tiến hành thu gom, xử lý khi đủ số lượng theo quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

5.1. Giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển:

- Để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông, chủ cơ sở sẽ trồng thêm cây xanh trong khu vực cơ sở, vừa hạn chế tiếng ồn phát tán vừa tạo cảnh quan.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đăng kiểm theo quy định các phương tiện vận chuyển tại cơ sở

5.2. Giảm thiểu tiếng ồn do máy phát điện:

- Bố trí máy phát điện hợp lý, cách xa khu vực nghỉ ngơi của công nhân.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, thay nhớt định kỳ máy phát điện.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Ao sinh học tại cơ sở với bờ bao có cao độ 1,5m so với mặt bằng chung của khu vực nên có khả năng chống ngập lụt khá tốt.

- Đối với trường hợp vào những ngày mưa lớn sẽ dẫn đến nguy cơ ao sinh học bị tràn nước: Công nhân làm việc tại cơ sở thường xuyên kiểm tra ao sinh học tại cơ sở khi trời mưa lớn, nếu thấy ao có nguy cơ bị tràn sẽ tiến hành đắp bờ ao cao hơn để tránh tình trạng nước thải từ ao sinh học chảy tràn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

7.1. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

- Quy định các nội quy làm việc tại cơ sở, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị về an toàn điện,....

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được thiết kế đúng theo quy định về an toàn điện.

7.2. Biện pháp phòng ngừa cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống báo cháy đèn tín hiệu và thiết bị chữa cháy như bình cứu hỏa, vòi nước chữa cháy, cát, bao tải,... tại chỗ.

- Chủ cơ sở có kế hoạch phối hợp với các cơ quan PCCC tại địa phương để thực hiện hướng dẫn, huấn luyện cụ thể về các phương án phòng chống cháy nổ.

- Đối với các thiết bị điện, tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, có thiết bị bảo vệ quá tải.

- Hàng ngày kiểm tra hệ thống đường dây điện trong toàn cơ sở. Hộp cầu dao kín, cầu dao tiếp điện tốt, có hệ thống cúp điện tự động khi có sự cố.

7.3. Tai nạn giao thông

Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau để phòng ngừa tai nạn giao thông:

- Quy định tốc độ của phương tiện vận chuyển của CNV và các phương tiện vận chuyển vào khuôn viên Cơ sở khoảng 5 km/h;

- Tuyên truyền cho công nhân ý thức về an toàn giao thông;

- Yêu cầu phương tiện vận chuyển đúng tải trọng, sử dụng còi theo đúng quy định của ngành giao thông;

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển theo quy định.

7.4. Biện pháp phòng chống sự cố dịch bệnh:

- Tiêm phòng đầy đủ, đúng lịch các loại vắc xin phòng bệnh nhằm ngăn ngừa dịch bệnh xảy ra theo quy định tại Phụ lục 07 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

- Công nhân ra vào trại phải được vệ sinh sạch sẽ, trang bị bảo hộ lao động khi làm việc.

- Thông báo ngay cho cơ quan thú y khi gia cầm mắc bệnh.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân, trong trường hợp nếu người lao động tiếp xúc với gia súc bị ho, sốt phải đến ngay cơ sở y tế để khám.

- Bố trí hệ thống sát trùng khu vực ra vào trại.

- Định kỳ thực hiện tổng vệ sinh, tiêu độc khử trùng toàn bộ chuồng trại, khu vực chăn nuôi, định kỳ 1 tuần/lần.

- Phương tiện vận chuyển ra vào trại phải được phải được khử trùng.

Phương án xử lý khi có dịch bệnh xảy ra:

Khi thấy gà bị chết hoặc có dấu hiệu mắc bệnh, chủ cơ sở thông báo cho cán bộ thú y xã hoặc thành viên trong Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh động vật cấp xã để cán bộ thú y tới lấy mẫu xét nghiệm xem có dương tính với các loại dịch bệnh hay không. Trường hợp xác định dương tính với bệnh dịch, chủ cơ sở sẽ phối hợp với địa phương chọn địa điểm tiêu hủy. Theo khuyến cáo của OIE và FAO nên ưu tiên chọn địa điểm tiêu hủy ngay tại khu vực chăn nuôi có động vật mắc bệnh hoặc địa điểm thích hợp khác gần khu vực có ổ dịch để hạn chế việc vận chuyển xác gà đi xa khiến virus phát tán ra ngoài môi trường ảnh hưởng tới các khu chăn nuôi an toàn khác. Quá trình tiêu hủy toàn bộ gà chết do dịch bệnh được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật tiêu hủy bắt buộc động vật mắc bệnh quy định tại Phụ lục 06 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016, cụ thể như sau:

- + Biện pháp tiêu hủy: Chủ cơ sở lựa chọn biện pháp tiêu hủy công bằng cách đào hố chôn lấp.

- + Vị trí chôn lấp: Vị trí hố chôn đảm bảo phù hợp theo quy định, cách nhà dân, khu chuồng nuôi tối thiểu 30m.

+ Kích cỡ: 01 tấn động vật thì hố chôn cần có kích thước là sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5-2m x dài 1,5-2m. Dự kiến với trọng lượng trung bình gà đẻ trứng là 1,5 kg với số lượng 65.000 con/đợt (khối lượng là 97.500 kg (97,5 tấn)) thì cần 195 hố chôn. Tổng diện tích để bố trí 195 hố là 438,75m².

+ Các bước chôn lấp: Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m², cho bao chứa xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nén chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là 0,5m, lớp đất phủ bên trên bao chứa phải dày ít nhất là 1m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây sụt, lún hố chôn. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

+ Ngoài ra cần phải rửa sạch chuồng trại và các dụng cụ chăn nuôi, để khô, sau đó phun sát trùng 2 lần, cách nhau 10-15 ngày bằng một trong các dung dịch: nước vôi tôi 10%, xút 2-3%, formol 2-3%, crezin 5%. Nước rửa chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi phải được thu gom vào hố và trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

7.5. Giảm thiểu tác động ảnh hưởng từ côn trùng (ruồi)

Để phòng chống ruồi có 02 nhóm biện pháp đó là: Nhóm các biện pháp phòng ngừa và nhóm biện pháp diệt. Trong đó nhóm biện pháp phòng ngừa là giải pháp tích cực, chủ động nhằm thủ tiêu tận gốc các ổ phát sinh ruồi nhặng và ngăn chặn khả năng lan truyền mầm bệnh của chúng. Cốt lõi của biện pháp phòng ngừa là thực hiện công tác vệ sinh, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường nhằm đạt các mục tiêu: Làm mất hoặc hạn chế các sinh cảnh ấu trùng ruồi nhặng (ổ đẻ của ruồi nhặng); loại trừ các nguồn nhiễm bẩn và ngăn cản ruồi nhặng tiếp xúc với thức ăn, vật dụng và bản thân con người, cụ thể:

- Hệ thống nước uống được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo rằng không có rò rỉ, máng thức ăn luôn phải được dọn sạch ngay sau các lần cho ăn.

- Vệ sinh chuồng trại thường xuyên bằng cách phun các chế phẩm sinh học tăng cường khả năng phân hủy chất thải hạn chế tối đa mùi hôi và nguồn thức ăn cho ruồi.

- Thực hiện tốt công tác vệ sinh và thu gom, xử lý rác thải, nước thải hợp vệ sinh, đối với khu vực trang trại.

- Sử dụng các loại thuốc diệt ruồi tần suất 2 lần/tuần kết hợp hợp chất dẫn dụ để diệt ruồi hữu hiệu và rất tiện sử dụng cho trang trại chăn nuôi gia cầm.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Không có.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Không có

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải: nước thải chăn nuôi và nước thải sinh hoạt.
- + Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại cơ sở.
- + Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại (không phát sinh thường xuyên, chỉ phát sinh sau mỗi đợt nuôi).
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 4 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải: Nước thải được lưu chứa tại ao sinh học, không thải ra nguồn tiếp nhận ngoài cơ sở.
- Các chất ô nhiễm và giới trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau xử lý sẽ đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, giá trị C_{max}, cột B, với hệ số K_q = 0,6 và K_f = 1,3 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi. Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm chính có trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận của cơ sở như sau:

Bảng 4.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT			
			K _q (1)	K _f (2)	C (3)	C _{max} (1)*(2)*(3)
1	pH	-	-	-	5,5-9	5,5-9
2	BOD ₅	mg/L	0,6	1,3	100	78
3	COD	mg/L	0,6	1,3	300	234
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	0,6	1,3	150	117
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/L	0,6	1,3	150	117
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	-	5.000	5.000

Ghi chú:

- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ranguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ranguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số kq và kf) đối với thông số pH và tổng Coliform.

Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được lưu chứa tại ao sinh học có lót bạt đáy ao và không xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh: phát sinh từ máy phát điện dự phòng trong quá trình hoạt động.
- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4.2: Giới hạn tiếng ồn, độ rung

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị		Quy chuẩn quy định
			Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ	
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT - Khu vực thông thường
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT - Khu vực thông thường

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- Khu vực thông thường: Gồm: khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính;
- Mức nền: Là mức gia tốc rung đo được khi không có các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng tại các khu vực được đánh giá.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

Không có.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

Không có.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc đối với nước thải

Thời gian thực hiện quan trắc:

Ngày 09/11/2023 và ngày 18/12/2023, thời điểm lấy mẫu 9h.

Đơn vị thực hiện quan trắc

- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.

- Địa chỉ liên hệ: 1358/21/5G Đường Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 0919.797.284 – 0919.986.829

- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, phòng thí nghiệm đạt chứng nhận Vimcerts 039 & ISO/IEC 17025:2017, đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Kết quả quan trắc môi trường:

Bảng 5.1: Kết quả quan trắc môi trường nước thải tại ao sinh học lưu chứa nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích mẫu ngày 09/11/2023	Kết quả phân tích mẫu ngày 18/12/2023	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B)
1	pH	-	6,15	6,20	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	58	48	100
3	COD	mg/L	90	82	300
4	BOD ₅	mg/L	49	43	150
5	Tổng N	mg/L	43,7	42,2	150
6	Coliforms	MPN/100ml	4,4x10 ³	2,4x10 ³	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam. , năm 2023)

*** Nhận xét:**

Kết quả phân tích nước thải sau xử lý tại ao lưu chứa của cơ sở cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Chủ cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, do cơ sở đã được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Công văn số 1253/STNMT-BVMT ngày 25/9/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Cơ sở không thuộc trường hợp phải quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, để đảm bảo vấn đề bảo vệ môi trường, chủ cơ sở xin tự đề xuất chương trình quan trắc nước thải, cụ thể như sau:

* Quan trắc nước thải

- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại ao sinh học của cơ sở.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ (theo N), Tổng Coliform.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, giá trị C_{max}, cột B, với hệ số K_q = 0,6 và K_f = 1,3. Áp dụng giá trị tối đa cho phép C_{max} = C (không áp dụng hệ số k_q và k_f) đối với thông số pH và tổng coliform.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

- Giám sát chất thải rắn, CTNH: Giám sát khối lượng và quá trình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, chất thải nguy hại phát sinh.

+ Tần suất báo cáo: 1 lần/năm.

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục.

- Giám sát hệ thống phòng cháy chữa cháy, giám sát các dịch bệnh,...theo quy định hiện hành. Tần suất giám sát: 01 lần/năm.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Chủ cơ sở bố trí kinh phí thực hiện công việc giám sát chất lượng môi trường, kinh phí giám sát tính theo quy định hiện hành. Kinh phí giám sát môi trường dự kiến như sau:

Bảng 6.4: Tổng kinh phí giám sát môi trường

STT	Thành phần	Số mẫu giám sát	Tần số giám sát (lần/năm)	Thành tiền (đồng)
1	Giám sát nước thải	2	2	7.000.000VNĐ

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất (2022 và 2023), tại cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Thoan cam kết thực hiện một số nội dung như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:
 - + Thu gom, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.
 - + Thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung đề xuất trong báo cáo.
- Nước thải được thu gom và xử lý tại ao sinh học của cơ sở, không thải ra nguồn tiếp nhận.
- Cam kết thực hiện các quy định khác có liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi và thú y.
- Thực hiện việc đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trường hợp xảy ra sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.
- Cam kết nghiêm chỉnh chấp hành và thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp lý có liên quan.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ;
- Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất;
- Sơ đồ mặt bằng của trang trại;
- Sơ đồ thoát nước mưa của trang trại;
- Sơ đồ thoát nước thải của trang trại;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: NGUYỄN VĂN THOAN

Năm sinh: 1972, CMND số: 365100850

Địa chỉ: ấp Nam Hải, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Bà: TRẦN THÚY PHƯƠNG

Năm sinh: 1976, CMND số: 366129615

Địa chỉ: ấp Nam Hải, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

CB 455927

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **166**, tờ bản đồ số: **54**
b) Địa chỉ: ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
c) Diện tích: **6598,8 m²**, (bằng chữ: Sáu nghìn năm trăm chín mươi tám phẩy tám mét vuông).
d) Hình thức sử dụng: riêng: **6598,8 m²**; chung: **Không m²**
đ) Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác.
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/10/2063.
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: TRANG TRẠI NUÔI GÀ

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm hoàn thành xây dựng	Thời hạn sở hữu
Trại gà (6 dãy)	2016,7	2016,7	-/-	Cấp 3	01 trệt	2000	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

Châu Thành, ngày 28 tháng 12 năm 2015
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

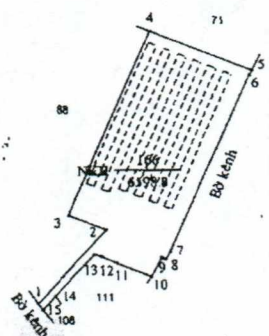
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Son Pô

Số vào sổ cấp GCN: CH01482

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



BẢNG KÊ TOA ĐỘ

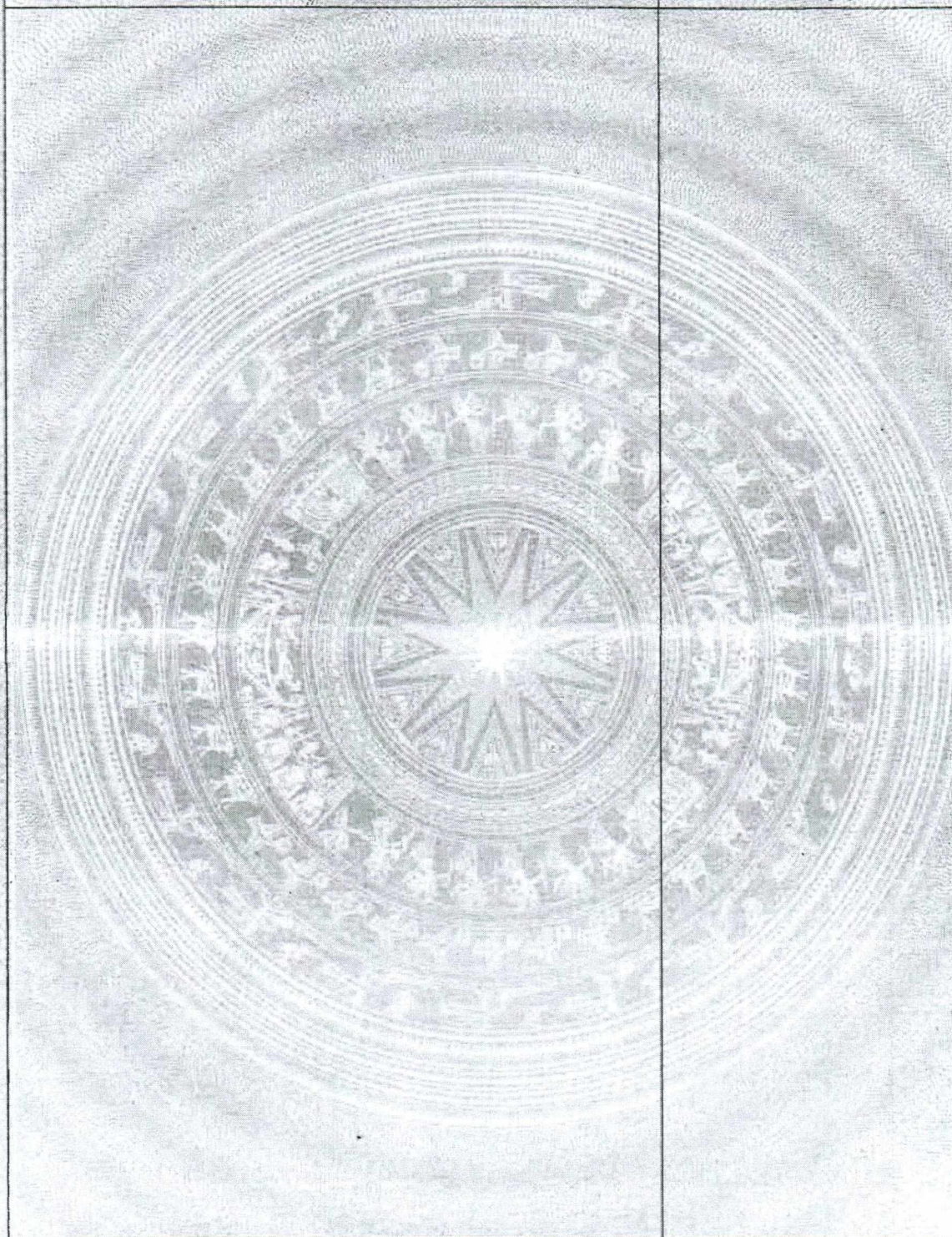
Số hiệu góc thửa	X (m)	Y (m)	S (m)
1	1069481.83	546300.97	
2	1069520.26	546337.57	53.07
3	1069527.71	546317.57	21.34
4	1069624.07	546360.02	105.30
5	1069603.65	546413.44	57.19
6	1069601.13	546412.17	2.82
7	1069509.15	546370.82	100.85
8	1069505.25	546368.44	4.57
9	1069506.14	546366.28	2.34
10	1069496.15	546360.86	11.37
11	1069503.04	546343.04	19.11
12	1069506.32	546335.15	8.54
13	1069507.51	546331.30	4.03
14	1069485.71	546310.09	30.42
15	1069478.63	546303.19	9.89
1	1069481.83	546300.97	3.89

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



3 1576 1500 1482

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: TRẦN THANH ĐẠI

Năm sinh: 1973, CMND số: 365100036

Địa chỉ thường trú: ấp Nam Hải, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

CB 455926

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 88, tờ bản đồ số: 54
b) Địa chỉ: ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
c) Diện tích: 6597,2 m². (bằng chữ: Sáu nghìn năm trăm chín mươi bảy phẩy hai mét vuông).
d) Hình thức sử dụng: riêng: 6597,2 m²; chung: Không m²
đ) Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác.
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/10/2063.
g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất.

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: TRANG TRẠI NUÔI GÀ

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm hoàn thành xây dựng	Thời hạn sở hữu
Trại gà (6 dãy)	2076,9	2076,9	-/-	Cấp 3	01 trệt	2000	-/-
Trại chứa thức ăn	231	231	-/-	Cấp 3	01 trệt	2003	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

Châu Thành, ngày 28 tháng 12 năm 2015
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

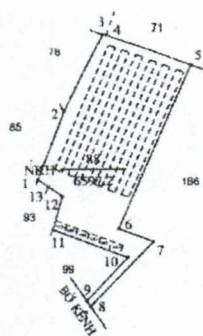
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Pon Po

Số vào sổ cấp GCN: CH01481

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



BẢNG KÊ TOA ĐỘ

Số hiệu góc thửa	X (m)	Y (m)	S (m)
1	1069556.23	546270.57	
2	1069596.10	546285.94	42.73
3	1069642.78	546309.43	52.26
4	1069642.60	546311.51	2.09
5	1069624.07	546360.02	51.93
6	1069527.71	546317.57	105.30
7	1069520.26	546337.57	21.34
8	1069481.83	546300.97	53.07
9	1069485.03	546298.74	3.90
10	1069510.97	546322.82	35.39
11	1069527.31	546279.03	46.74
12	1069546.53	546284.54	19.99
13	1069552.18	546276.41	9.90
1	1069556.23	546270.57	7.11

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông: Nguyễn Văn Thoan, sinh năm: 1972, CMND số: 365100850, và bà: Trần Thúy Phượng, sinh năm: 1976, CMND số: 366129615, ĐCTT: ấp Nam Hải, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Diện tích sử dụng: 6597.2m²(NKH); thời hạn sử dụng: 15/10/2069; nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Châu Thành, ngày 31/3/2020 Giám Đốc <i>Phạm Văn Nhê</i>

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



3 157 61500 1481

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 88

Tờ bản đồ số: 54

Số phát hành GCN: CB 455926

Số vào sổ cấp GCN: CH01481

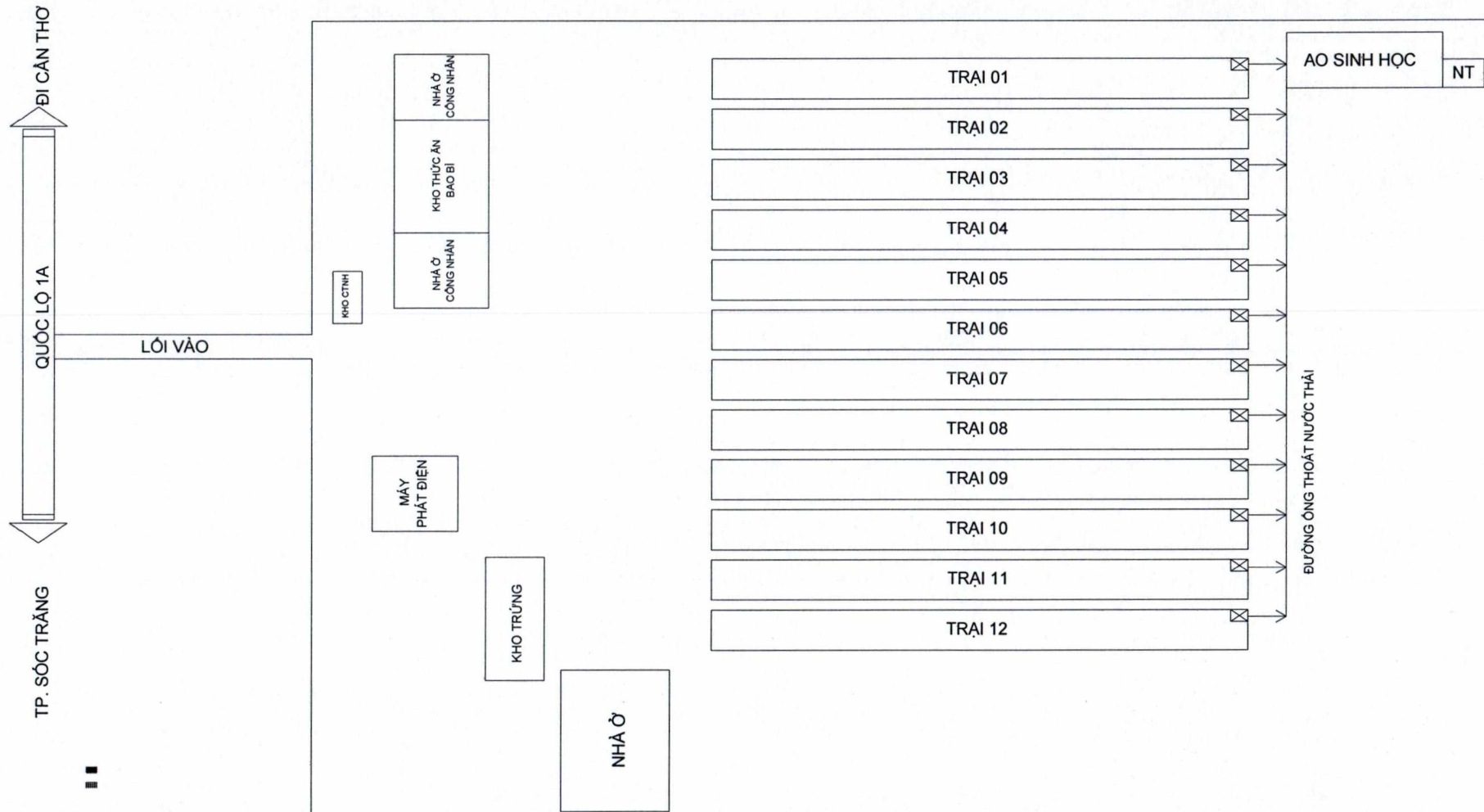
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Đã thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại Agribank - CN Sóc Trăng, theo hồ sơ quản lý số 128.	Châu Thành, ngày 16/01/2016 Giám Đốc <i>Phạm Văn Nghệ</i> Châu Thành, ngày 13/3/2020 Giám Đốc
Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 16/01/2016 theo hồ sơ đăng ký số 414.Q1.XC. Thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng, Địa chỉ: 24C, Trần Hưng Đạo, P.2, TPST, tỉnh Sóc Trăng, theo hồ sơ quản lý số 1784.Q1.TC.	<i>PHÓ GIÁM ĐỐC</i> Châu Thành, ngày 02/12/2021 Giám Đốc <i>Phạm Văn Nghệ</i>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 1..

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyên tiếp Trang bổ sung số: ...)	

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ VÀ HIỆN TRẠNG THOÁT NƯỚC, GIÁM SÁT
"TRẠI CHĂN NUÔI GÀ ĐỂ TRỨNG NGUYỄN VĂN THOAN"



**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

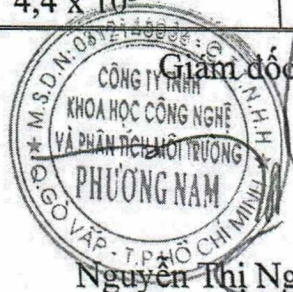
Mã số phiếu: **23.13378**

1. **Tên khách hàng** : **TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GÀ ĐẼ TRÚNG – NGUYỄN VĂN THOAN**
Địa chỉ: Ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
2. **Thông tin mẫu** : Nước thải cuối đường thoát nước thải ra kênh thủy lợi
3. **Tình trạng mẫu** : Mẫu thử nghiệm chứa trong can nhựa 5 lít
4. **Ngày nhận mẫu** : 09/11/2023
5. **Thời gian thử nghiệm**: 09/11/2023 – 16/11/2023
6. **Ngày trả kết quả** : 16/11/2023

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
01	pH	-	6,15	TCVN 6492:2011
02	TSS	mg/l	58	TCVN 6625:2000
03	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49	TCVN 6001-1:2008
04	COD	mg/l	90	SMEWW 5220C:2017
05	Tổng Nito	mg/l	43,7	TCVN 6638:2000
06	Coliform	MPN/100 ml	4,4 x 10 ³	TCVN 6187-2:1996

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

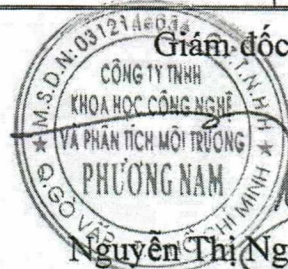
Mã số phiếu: 2316681

1. **Tên khách hàng** : TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GÀ ĐẼ TRỨNG – NGUYỄN VĂN THOAN
Địa chỉ: Ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
2. **Thông tin mẫu** : Nước thải cuối đường thoát nước thải ra kênh thủy lợi
3. **Tình trạng mẫu** : Mẫu thử nghiệm chứa trong can nhựa 5 lít
4. **Ngày nhận mẫu** : 18/12/2023
5. **Thời gian thử nghiệm**: 18/12/2023 – 25/12/2023
6. **Ngày trả kết quả** : 25/12/2023

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
01	pH	-	6,20	TCVN 6492:2011
02	TSS	mg/l	48	TCVN 6625:2000
03	BOD ₅ (20°C)	mg/l	43	TCVN 6001-1:2008
04	COD	mg/l	82	SMEWW 5220C:2017
05	Tổng Nito	mg/l	42,2	TCVN 6638:2000
06	Coliform	MPN/100 ml	2,4 x 10 ³	TCVN 6187-2:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)

